

Số: 2326 /UBND-TTHC

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 7 năm 2024

V/v tiếp tục đẩy mạnh
công tác cải cách thủ tục hành
chính, nâng cao chất lượng cung
cấp, giải quyết thủ tục hành
chính, dịch vụ công

Kính gửi:

- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 15/5/2024, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh đã tổ chức Hội nghị “*Thúc đẩy, nâng cao thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) trên địa bàn tỉnh*”. Qua hơn 02 tháng tổ chức Hội nghị, nhìn chung, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã có nhiều cố gắng khắc phục những khó khăn, vướng mắc, hạn chế được nêu ra tại Hội nghị, từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng cung cấp, giải quyết TTHC, dịch vụ công, đặc biệt là cải thiện, nâng cao kết quả, điểm số Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Bộ chỉ số 766, chi tiết trong Phụ lục đính kèm); đã có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức trong việc nâng cao chất lượng cung cấp, giải quyết TTHC, dịch vụ công theo hướng thực chất, hiệu quả. Tuy nhiên, một số vấn đề (tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn, tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến, các tỷ lệ liên quan đến số hóa hồ sơ) vẫn chưa được giải quyết, khắc phục, còn tồn tại nhiều hạn chế. Nhằm tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách TTHC, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp, giải quyết TTHC, dịch vụ công, cải thiện kết quả, điểm số Bộ chỉ số 766 trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Các sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã thành phố:

a) Tiếp tục phân công công chức, viên chức thường xuyên theo dõi, nắm bắt kết quả đánh giá của Bộ chỉ số 766 để kịp thời tham mưu giải pháp khắc phục những hạn chế, cải thiện điểm số, nâng cao chất lượng phục vụ, giải quyết TTHC, dịch vụ công. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc hoặc bất cập liên quan đến kết quả đánh giá của Bộ chỉ số 766 gửi về Văn phòng UBND tỉnh (lồng ghép trong các báo cáo cải cách TTHC hàng tháng hoặc báo cáo kiểm soát TTHC).

b) Quán triệt, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong tiếp nhận, giải quyết TTHC, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, thanh toán trực tuyến. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong tiếp nhận, giải quyết TTHC, thực hiện nghiêm

trách nhiệm giải trình khi để xảy ra tình trạng chậm muộn trong giải quyết hồ sơ TTHC.

c) Các sở, ngành tỉnh theo dõi, đảm bảo công tác trình công bố TTHC đúng thời gian quy định, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh công khai, cập nhật, niêm yết TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, trên Cổng thông tin điện tử và tại Bộ phận Một cửa đúng quy định.

d) Các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Y tế; Giáo dục và Đào tạo và Thanh tra tỉnh khẩn trương rà soát, trình ban hành danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa, hoàn thành chậm nhất **trước ngày 05/8/2024**.

đ) Các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa cung cấp thông tin tài khoản thụ hưởng phục vụ triển khai thanh toán trực tuyến, đề nghị khẩn trương cung cấp và phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông cấu hình lên hệ thống, sẵn sàng cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC.

e) Tăng cường số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử. Thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo hướng dẫn tại Công văn số 1498/STTTT-CĐS ngày 02/7/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, bất cập, đề nghị tổng hợp, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tiếp tục hiệu chỉnh, hoàn thiện quy trình.

g) Khẩn trương phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông rà soát kỹ, xác định nguyên nhân và có giải pháp khắc phục tình trạng hồ sơ TTHC bị ghi nhận trễ hạn còn chênh lệch giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đặc biệt là các đơn vị có tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn cao trên Cổng Dịch vụ công quốc gia¹.

h) Chủ động có giải pháp nâng cao tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến, thanh toán trực tuyến đúng quy định. Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến đúng quy định, thực chất, hiệu quả, tránh làm hình thức gây thêm áp lực cho công chức, viên chức và giảm mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức.

i) Cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC được tiếp nhận lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để công khai tiến độ giải quyết theo quy định.

k) Dựa vào các trường thông tin có thể khai thác được từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp², tiến hành rà soát, nghiên cứu để tái sử dụng dữ liệu, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử để đơn giản hóa thao tác, đơn giản hóa mẫu đơn, tờ khai trong tiếp nhận, giải quyết TTHC.

¹ Huyện Mỹ Tú, Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường.

² Tại Công văn số 1119/STTTT-CĐS ngày 21/5/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp các trường thông tin có thể khai thác trong một số cơ sở dữ liệu kết nối, tích hợp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Đảm bảo đồng bộ thường xuyên, chính xác số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Công Dịch vụ công quốc gia theo đúng hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh các giải pháp cụ thể để cải thiện các nhóm tiêu chí còn rất thấp điểm và tăng cường, phát huy các chỉ tiêu đang làm khá tốt của Bộ chỉ số 766.

b) Nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đáp ứng yêu cầu về quy trình số hóa hồ sơ, trả kết quả bản điện tử. Đồng thời, tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có) đối với quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC để từng bước hoàn thiện, hiệu chỉnh quy trình đáp ứng nhu cầu, tình hình thực tế.

c) Phối hợp, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong các vấn đề triển khai thanh toán trực tuyến, xác định nguyên nhân hồ sơ TTHC trễ hạn, tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử, đồng bộ số liệu, thông tin quy trình giải quyết TTHC giữa phần mềm chuyên ngành của các Bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

3. Văn phòng UBND tỉnh:

a) Thường xuyên thông tin, trao đổi với các cơ quan, đơn vị, địa phương đối với các khó khăn, vướng mắc trong công tác cải cách TTHC, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

b) Đảm bảo cập nhật đầy đủ, kịp thời dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đúng quy định.

c) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nội dung tại Công văn này, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh. / *M*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC. *amb*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



lamhoangngiep
Lâm Hoàng Nghiệp



Phụ lục
KẾT QUẢ ĐIỂM SỐ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH³
(Kèm theo Công văn số 2326 /UBND-TTHC ngày 25 /7/2024 của UBND tỉnh)

I. Kết quả chung của tỉnh

STT	Nội dung	Kết quả tháng 4/2024 (Trước khi tổ chức Hội nghị)	Kết quả tháng 6/2024 (Sau khi tổ chức Hội nghị)	Kết quả tháng 7/2024 (Tính đến 24/7/2024)
	Điểm số tổng hợp	52,5	63,11	66,31
	Xếp hạng	59/63	54/63	50/63
I	Tiêu chí công khai, minh bạch	7,9/18	8,7/18	9,3/18
I.1	Tỷ lệ TTHC công bố đúng hạn	16,13%	0,82%	3,53%
I.2	Tỷ lệ TTHC cập nhật, công khai đúng hạn	21,82%	53,41%	39,59%
I.3	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng DVCQG	67,41%	75,81%	88,62%
II	Tiêu chí Tiên độ giải quyết	16,2/20	17,4/20	17,1/20
II.1	Tỷ lệ hồ sơ xử lý quá hạn	18,38%	12,99%	12%
III	Tiêu chí dịch vụ công trực tuyến	2,6/12	5,2/12	6,1/12
III.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	53,6%	68,31%	67,96%
III.2	Tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến	14,53%	37,57%	41,47%
IV	Tiêu chí thanh toán trực tuyến	1,3/10	2,6/10	2,8/10
IV.1	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được cung cấp trên Cổng DVCQG	70,19%	70,19%	70,19%
IV.2	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến	17,81%	23,74%	36,49%

³ Theo số liệu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

IV.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,93%	9,36%	11,63%
V	Tiêu chí số hóa hồ sơ	7,0/22	11,5/22	12,2/22
V.1	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử	11,91%	42,34%	50,95%
V.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	9,54%	39,02%	43,84%
V.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	42,89%	44,69%	43,74%
VI	Tiêu chí mức độ hài lòng	17,4/18	17,8/18	17,7/18
VI.1	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	100%	100%	100%
VI.2	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	81,57%	86,95%	85,33%

II. Kết quả từng địa phương

STT	Đơn vị	Kết quả tháng 4/2024 (Trước khi tổ chức Hội nghị)	Kết quả tháng 6/2024 (Sau khi tổ chức Hội nghị)	Kết quả tháng 7/2024 (Tính đến 18/7/2024)
	Điểm tổng hợp			
1	Thành phố Sóc Trăng	51,47%	70,68%	68,2%
2	Thị xã Vĩnh Châu	53,36%	80,66%	81,77%
3	Thị xã Ngã Năm	59,66%	65,45%	68,53%
4	Huyện Mỹ Xuyên	52,78%	63,66%	59,9%
5	Huyện Mỹ Tú	46,88%	64,59%	65,91%
6	Huyện Long Phú	59,31%	68,11%	70,61%
7	Huyện Cù Lao Dung	57,95%	63,76%	61,41%
8	Huyện Trần Đề	52,57%	56,25%	55,78%
9	Huyện Châu Thành	51,78%	58,66%	65,62%
10	Huyện Kế Sách	51,14%	56,18%	60,69%
11	Huyện Thạnh Trị	61,21%	69,95%	69,53%
	Công khai, minh bạch			
1	Thành phố Sóc Trăng	64,8%	96,8%	86,2%
2	Thị xã Vĩnh Châu	51,7%	91,2%	100%
3	Thị xã Ngã Năm	92,8%	87,3%	90,7%
4	Huyện Mỹ Xuyên	57,3%	70,8%	66,4%
5	Huyện Mỹ Tú	78,3%	94,1%	100%



6	Huyện Long Phú	86,3%	86,8%	93,8%
7	Huyện Cù Lao Dung	90%	89,7%	89,1%
8	Huyện Trần Đề	38,8%	38,7%	41,9%
9	Huyện Châu Thành	60,1%	70,9%	100%
10	Huyện Kế Sách	59,9%	67,8%	94,8%
11	Huyện Thạnh Trị	83,3%	84,8%	86,7%
	Tiến độ giải quyết			
1	Thành phố Sóc Trăng	75,29%	95,15%	92,85%
2	Thị xã Vĩnh Châu	92,34%	95,91%	96,08%
3	Thị xã Ngã Năm	87,03%	91,6%	88,66%
4	Huyện Mỹ Xuyên	85,64%	77,51%	67,68%
5	Huyện Mỹ Tú	46,29%	53,88%	42,87%
6	Huyện Long Phú	72,88%	83,61%	81,26%
7	Huyện Cù Lao Dung	79,13%	77,07%	65,42%
8	Huyện Trần Đề	82,68%	91,67%	91,2%
9	Huyện Châu Thành	87,8%	92,75%	89,88%
10	Huyện Kế Sách	86,31%	82%	74,99%
11	Huyện Thạnh Trị	91,07%	90,7%	89,18%
	Dịch vụ công trực tuyến			
1	Thành phố Sóc Trăng	2,1%	32%	35,6%
2	Thị xã Vĩnh Châu	3,4%	69,9%	64,8%
3	Thị xã Ngã Năm	5,6%	22,5%	33,6%
4	Huyện Mỹ Xuyên	3,9%	45,5%	51,7%
5	Huyện Mỹ Tú	12,3%	53,1%	74,2%
6	Huyện Long Phú	13,9%	31,6%	37,3%
7	Huyện Cù Lao Dung	7,3%	26,2%	31,3%
8	Huyện Trần Đề	20,9%	28,4%	24,4%
9	Huyện Châu Thành	1,2%	10,8%	16,1%
10	Huyện Kế Sách	0%	13,2%	19,9%
11	Huyện Thạnh Trị	15,8%	44%	45,7%
	Thanh toán trực tuyến			
1	Thành phố Sóc Trăng	0,45%	0,14%	0,37%
2	Thị xã Vĩnh Châu	0%	18,63%	17,26%
3	Thị xã Ngã Năm	0%	0%	0%
4	Huyện Mỹ Xuyên	0,4%	0,31%	0,13%
5	Huyện Mỹ Tú	0%	2,76%	5,06%
6	Huyện Long Phú	0,95%	0,52%	0,63%
7	Huyện Cù Lao Dung	0%	0%	0%
8	Huyện Trần Đề	0%	0%	0%
9	Huyện Châu Thành	0%	0%	0%
10	Huyện Kế Sách	0%	0%	0%



11	Huyện Thanh Trì	0%	0%	0%
	Số hóa hồ sơ			
1	Thành phố Sóc Trăng	32%	49%	50,3%
2	Thị xã Vĩnh Châu	30,3%	76%	74,3%
3	Thị xã Ngã Năm	29,2%	43,2%	52,1%
4	Huyện Mỹ Xuyên	30,3%	59,4%	60,5%
5	Huyện Mỹ Tú	31,2%	60,8%	75,3%
6	Huyện Long Phú	44,9%	58,2%	62,3%
7	Huyện Cù Lao Dung	33%	50,5%	53,5%
8	Huyện Trần Đề	45,5%	47,7%	42,5%
9	Huyện Châu Thành	21,6%	32,8%	39,8%
10	Huyện Kế Sách	22,3%	35,9%	37,7%
11	Huyện Thanh Trì	34,9%	57,9%	55,9%
	Mức độ hài lòng			
1	Thành phố Sóc Trăng	94%	100%	100%
2	Thị xã Vĩnh Châu	100%	100%	100%
3	Thị xã Ngã Năm	98,7%	100%	99,4%
4	Huyện Mỹ Xuyên	98,1%	94,9%	90,8%
5	Huyện Mỹ Tú	83,1%	85,9%	81,8%
6	Huyện Long Phú	92,8%	97%	96,1%
7	Huyện Cù Lao Dung	95,7%	94,8%	89,8%
8	Huyện Trần Đề	97,1%	100%	100%
9	Huyện Châu Thành	98,9%	100%	99,7%
10	Huyện Kế Sách	98,4%	96,7%	94,1%
11	Huyện Thanh Trì	100%	100%	99,7%

III. Kết quả từng sở ngành

STT	Đơn vị	Kết quả tháng 4/2024 (Trước khi tổ chức Hội nghị)	Kết quả tháng 6/2024 (Sau khi tổ chức Hội nghị)	Kết quả tháng 7/2024 (Tính đến 18/7/2024)
	Điểm tổng hợp			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	83,52	90,88	91,13
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	74,64	65,52	66,48
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	71,97	85,43	64,6
4	Sở Công Thương	68,88	68,91	68,88
5	Sở Xây dựng	66,45	72,06	65,82
6	Sở Y tế	65,71	71,48	64,43

7	Sở Khoa học và Công nghệ	65,37	72,83	71,33
8	Sở Tài chính	64,41	64,63	32
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64,25	72,51	75,67
10	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	64	80,43	81,12
11	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	59,48	68,75	67
12	Sở Giao thông vận tải	58,34	62,08	59,99
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	57,26	66,33	75,15
14	Sở Nội vụ	55,52	70,96	61,86
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	53,41	52,95	50,09
16	Sở Tư pháp	52,61	87,57	73,4
	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%	100%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	74,32%	94,55%	100%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	100%	100%	100%
4	Sở Công Thương	100%	100%	100%
5	Sở Xây dựng	100%	90,24%	100%
6	Sở Y tế	100%	79,27%	100%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	100%	100%	100%
8	Sở Tài chính	39,29%	5,36%	0%
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100%	100%	100%
10	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	100%	100%	100%
11	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	62,5%	100%	100%
12	Sở Giao thông vận tải	9,65%	4,34%	100%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	90,74%	72,22%	100%
14	Sở Nội vụ	87,5%	100%	100%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	100%	100%	100%
16	Sở Tư pháp	100%	100%	100%
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn			



1	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%	100%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96,32%	98,01%	94,74%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	99,85%	99,96%	99,93%
4	Sở Công Thương	99,83%	99,84%	99,68%
5	Sở Xây dựng	53,85%	64,63%	71,79%
6	Sở Y tế	95,61%	95,81%	92,26%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	83,33%	80%	50%
8	Sở Tài chính	100%	100%	<i>Không có hồ sơ</i>
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	99,4%	99,75%	100%
10	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	100%	100%	100%
11	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	83,33%	91,67%	100%
12	Sở Giao thông vận tải	98,46%	88,89%	97,58%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	75,28%	92,86%	88,37%
14	Sở Nội vụ	41,46%	67,26%	47,89%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	54,63%	56,03%	45,83%
16	Sở Tư pháp	53,2%	97,71%	97,95%
	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	90,3%	78,6%	95,8%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62,3%	0%	13,9%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0%	51%	1,2%
4	Sở Công Thương	47,1%	47%	46,9%
5	Sở Xây dựng	17%	29,7%	4,8%
6	Sở Y tế	0%	4,9%	5,3%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	0%	33,3%	0%
8	Sở Tài chính	0%	0%	<i>Không có hồ sơ</i>
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0%	10,4%	13,8%
10	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	0%	36,9%	50%



11	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	0%	0%	0%
12	Sở Giao thông vận tải	37,8%	79%	74,3%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,1%	10,3%	7,1%
14	Sở Nội vụ	0%	0%	0%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	3,3%	1,6%	3,7%
16	Sở Tư pháp	0%	44,5%	8,7%
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	0%	59,26%	79,59%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43,13%	96,59%	97,35%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0%	25%	0%
4	Sở Công Thương	0%	0%	0%
5	Sở Xây dựng	0%	21,52%	30,23%
6	Sở Y tế	0,69%	0%	0%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	0%	0%	0%
8	Sở Tài chính	0%	0%	Không có hồ sơ
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,05%	21,16%	17,14%
10	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	0%	0%	0%
11	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	0%	0%	0%
12	Sở Giao thông vận tải	94,56%	35,85%	15,79%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	0%	0%	0%
14	Sở Nội vụ	0%	0%	0%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	0%	0%	0%
16	Sở Tư pháp	3,37%	39,58%	45%
	Tỷ lệ TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	95,83%	100%	100%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62,09%	0%	13,98%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0%	58,4%	8,48%
4	Sở Công Thương	0%	0,55%	0,39%

5	Sở Xây dựng	80%	86,67%	6,25%
6	Sở Y tế	13,64%	77,42%	9,89%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	0%	50%	100%
8	Sở Tài chính	22,73%	66,67%	<i>Không có hồ sơ</i>
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,55%	35,56%	59,41%
10	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	0%	80%	55,56%
11	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	0%	0%	100%
12	Sở Giao thông vận tải	39,29%	84,21%	82,54%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,44%	52,78%	88%
14	Sở Nội vụ	5,88%	48,57%	20,59%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	16,67%	20,37%	6,25%
16	Sở Tư pháp	0%	88,18%	16,14%
Mức độ hài lòng				
1	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	100%	100%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100%	100%	100%
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	100%	100%	100%
4	Sở Công Thương	100%	100%	100%
5	Sở Xây dựng	86,6%	90,6%	93,3%
6	Sở Y tế	100%	100%	100%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	97,6%	96,3%	85,2%
8	Sở Tài chính	100%	100%	100%
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100%	100%	100%
10	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	100%	100%	100%
11	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp	97,6%	100%	100%
12	Sở Giao thông vận tải	100%	99,6%	100%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	94,6%	100%	99,4%
14	Sở Nội vụ	82%	91,6%	84,4%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,9%	87,4%	83,7%
16	Sở Tư pháp	86,4%	100%	100%